

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6 so cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2019 so với 6/2019	Ước tính 7/2019 so với 7/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2019 so với
Toàn ngành công nghiệp	111,41	99,35	112,17	110,03
Khai khoáng	79,79	101,64	79,52	86,71
Khai khoáng khác	79,79	101,64	79,52	86,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,84	99,11	115,57	111,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,34	95,78	111,37	112,05
Sản xuất đồ uống	37,46	100,73	65,67	69,06
Dệt	112,85	100,93	131,68	125,78
Sản xuất trang phục	98,39	100,82	101,70	108,60
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	247,48	113,49	220,28	166,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,67	98,89	102,46	99,64
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,72	80,00	96,26	122,69
In, sao chép bản ghi các loại	1407,15	105,38	1879,71	1171,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	245,00	163,62	218,52	230,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,25	100,62	114,55	115,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	65,40	104,46	103,57	83,47
Sản xuất kim loại	109,74	98,78	108,98	111,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	74,06	101,37	109,59	67,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	138,01	105,33	133,17	149,89
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	88,07	88,54	85,86	160,49
Sản xuất xe có động cơ	96,31	79,45	63,34	81,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,56	124,52	244,07	114,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,01	98,07	106,24	104,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,65	101,35	92,02	101,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,57	102,69	100,37	106,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	145,56	100,76	108,37	135,94
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	79,14	104,90	92,85	86,28